

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế Chợ Mới
- Gói thầu: Mua sắm trang phục Y tế và đồ vải của Trung tâm Y tế Chợ Mới

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm trang phục Y tế và đồ vải của Trung tâm Y tế Chợ Mới năm 2025

- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh
- Thời hạn thực hiện: 60 ngày
- Địa điểm: Trung tâm Y tế Chợ Mới, tỉnh An Giang

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Thông số kỹ thuật của hàng hóa phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

- Quần áo cung cấp phải đảm bảo mới 100% sản xuất năm 2024 trở về sau, được đo và may cho từng người.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được sử dụng để may trang phục.

- Thông số kỹ thuật hàng hóa phải đáp ứng toàn bộ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc có thông số kỹ thuật cao hơn, tốt hơn yêu cầu (đặc tính thông số kỹ thuật của E-HSMT là yêu cầu tối thiểu).

- Đáp ứng yêu cầu về bảo hành, bảo trì theo quy định của E-HSMT. Nhà thầu phải kê khai thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị dự thầu tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây (hoặc có thông số, tiêu chuẩn tốt hơn).

1.2.1. Yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị:

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
	KHOA KHÁM BỆNH		
1	Drap trải giường bệnh nhân	Trắng	KT (DxN): 2m4x1m7

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
	KHOA RHM -MẮT-TMH		
1	Drap trải bàn mổ	trắng	KT (DxN): $2 \times 0,8 \text{m}$ Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
2	Khăn lỗ (lỗ tròn 8cm x 8cm)	trắng	KT (DxN): $0,6 \times 0,6 \text{m}$ Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
3	Khăn trải mâm tiêm thuốc (nhỏ)	trắng	KT (DxN): 0,4mx0,4m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
4	Khăn trải mâm tiêm thuốc, thay băng	trắng	KT (DxN): 0,6mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
5	Khăn gói bộ bồn hạt đậu (phòng mổ)	trắng	KT (DxN): 0,7mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4)

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 \pm 0.5 COTTON 10.0 \pm 0.5
	KHOA YHCT - PHCN		
1	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 \pm 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 \pm 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 \pm 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 \pm 0.5 COTTON 10.0 \pm 0.5
	KHOA HSCC&CD		
1	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 121.7 \pm 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 \pm 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x15.7 \pm 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
2	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 121.7 \pm 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 \pm 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x15.7 \pm 0.2

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
3	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
4	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
5	Khăn trải mâm tiêm thuốc (lớn)	trắng	KT (DxN): 0,5mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4)

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
6	Khăn gói mâm tiêm thuốc (lớn)	trắng	KT (DxN): 1mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
7	Khăn trải mâm tiêm thuốc (lớn)	trắng	KT (DxN): 0,4mx0,4m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
8	Khăn gói mâm tiêm thuốc (lớn)	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
	KHOA NỘI		
1	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x15.7±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
2	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x15.7±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
3	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 121.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x360 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 17.9x15.7±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
4	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
5	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
	KHOA NGOẠI - PTGM - HỒI SỨC		
1	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
2	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M ²) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
3	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M ²) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
4	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M ²) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
5	Áo choàng phẫu thuật	trắng	Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M ²) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%)

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
6	Bộ đồ phòng mổ (Nam)	xanh cổ vịt	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 115.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x312 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 23.0x15.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.3)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
7	Bộ đồ phòng mổ (Nữ)	xanh cổ vịt	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 115.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x312 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 23.0x15.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.3)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
8	Nón phòng mổ	xanh cổ vịt	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 115.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x312 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 23.0x15.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.3)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
9	Khẩu trang	xanh cổ vịt	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 115.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x312 ±2

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			Độ bền xé rách (N) (DxN) 23.0x15.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.3)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
10	Áo khoác phòng mổ	trắng	Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
11	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
12	Vải gói đồ mổ	trắng	KT (DxN): 1m5x1m2 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
13	Vải gói đồ (nam, nữ)	trắng	KT (DxN): 1m3x1m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
14	Khăn lỗ lớn	trắng	KT (DxN): 1m8x2m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
15	Khăn bắt con	trắng	KT (DxN): 1,1mx0,9m Chất liệu vải xi hoặc tương đương

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
16	Khăn vuông nhỏ	trắng	KT (DxN): 0,8mx0,6m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
17	Drap trải bàn nhỏ	trắng	KT (DxN): 2mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%)

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
18	Drap khiêng bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 1,5mx0,7m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
19	Drap đắp bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2,0mx1,2m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
20	Bao Mayo (xếp dụng cụ mổ)	trắng	KT (DxN): 1mx0,7m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			(%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
21	Khăn lỗ (lỗ tròn 8cm x 8cm)	trắng	KT (DxN): 0,6mx0,6m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
22	Khăn trải mâm tiêm thuốc, thay băng	trắng	KT (DxN): 2,0mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) $(3-4) \times (3-4)$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
23	Bao dây đốt điện	trắng	KT (DxN): 2,0mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
24	Dây kéo trật khớp	trắng	KT (DxN): 2mx0,15m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
25	Khăn xô tũy (lỗ Đk 1,5m)	trắng	KT (DxN): 0,6mx0,6m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
	KHOA CSSKSS & PHỤ SẴN		

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
1	Áo - váy bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
2	Áo - váy bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
3	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
4	Khăn vải 2 lớp	xanh lá	KT (DxN): 70cmx100cm Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 202.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $400 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $67.1 \times 35.8 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.7) \times (+0.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%)

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			POLYESTER 87.0±0.5 COTTON 13.0 ±0.5
5	Khăn vải 2 lớp	xanh lá	KT (DxN): 80cmx150cm Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 202.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 400x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 67.1x35.8 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.7)x(+0.4)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 87.0±0.5 COTTON 13.0 ±0.5
6	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
	KHOA NHI		
1	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
2	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
3	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
4	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
	KHOA XN & CDHA		
1	Vải choàng (bệnh nhân siêu âm)	xanh	KT (DxN): 1m2x1m Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
2	Váy (bệnh nhân siêu âm)	xanh	KT: 0,6m Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
KHOA NHIỄM			
1	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
2	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
3	Quần áo bệnh nhân	xanh	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 460x368 ±2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
4	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
5	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
6	Áo người nuôi bệnh	vàng	Chất liệu vải kate hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 129.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $460 \times 368 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $21.9 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.2) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%
7	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
	KHOA KSNK		
1	Khăn lỗ (lỗ tròn)	trắng	KT (DxN): 0,6mx0,6m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
2	Khăn gói bộ gậy tê	trắng	KT (DxN): 0,8mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
3	Khăn trải mâm tiêm thuốc, thay băng	trắng	KT (DxN): 0,6mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
4	Khăn gói mâm tiêm thuốc (lớn)	trắng	KT (DxN): 1mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 ± 0.5 COTTON 10.0 ± 0.5
5	Khăn trải mâm tiêm thuốc (lớn)	trắng	KT (DxN): 0,5mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $396 \times 188 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $70.3 \times 36.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (<i>Tương đương hoặc cao hơn</i>)
			Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
6	Khăn gói mâm tiêm thuốc (nhỏ)	trắng	KT (DxN): 0,8mx0,8m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
7	Khăn trải mâm tiêm thuốc (nhỏ)	trắng	KT (DxN):0,4mx0,4m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.3)x(+0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0±0.5 COTTON 10.0 ±0.5
8	Khăn gói bộ bình kèm (phòng mổ)	trắng	KT (DxN): 0,5mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP)(DxN) (3-4)x(3-4)

STT	Hàng hóa / Dịch vụ	Màu sắc	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Tương đương hoặc cao hơn)
			Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 \pm 0.5 COTTON 10.0 \pm 0.5
9	Khăn gói bộ bồn hạt đậu (phòng mổ)	trắng	KT (DxN): 0,7mx0,5m Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 \pm 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 \pm 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 \pm 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 \pm 0.5 COTTON 10.0 \pm 0.5
	BAN BVSVCB		
1	Drap trải giường bệnh nhân	trắng	KT (DxN): 2m4x1m7 Chất liệu vải xi hoặc tương đương Thành phần Khối lượng vải (G/M2) 193.9 \pm 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 396x188 \pm 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 70.3x36.4 \pm 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (3-4)x(3-4) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.3) \times (+0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 90.0 \pm 0.5 COTTON 10.0 \pm 0.5

1.3. Các yêu cầu khác:

- Nhà thầu cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm cơ lý và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo

tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có). Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau tính đến thời điểm đóng thầu.

- Nhà thầu cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may.

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng.

- Các sản phẩm phải nêu rõ nhãn mác và cam kết vải dùng để may đồ vải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, không nhập lậu, không phải hàng kém chất lượng.

- Nhà thầu phải thực hiện công tác bàn giao hàng hóa theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư. Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau, chưa sử dụng, được giặt là sạch sẽ và đóng vào túi riêng trước khi tiến hành bàn giao.

- Tiến độ giao hàng: Giao hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian khắc phục các hư hỏng, sai sót của hàng hóa trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của chủ đầu tư. Những hàng hoá không đạt yêu cầu về kiểm tra nhà thầu phải thay thế bằng những hàng hoá khác tương ứng và được chủ đầu tư chấp nhận.

** Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)*

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Thời gian kiểm tra: Ngay sau khi hàng hoá được giao tới địa điểm quy định.

- Cách thức tiến hành kiểm tra: Hai bên tiến hành kiểm tra hàng hoá căn cứ theo yêu cầu của hợp đồng đã ký kết và các tài liệu có liên quan.

- Mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu do Nhà thầu thanh toán.

- Những hàng hoá không đạt yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm Nhà thầu phải thay thế bằng những hàng hoá khác tương ứng cho đến khi được Chủ đầu tư chấp nhận.